

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH PHÚ THỌ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 441/QĐ-UBND

Việt Trì, ngày 16 tháng 02 năm 2006

QUYẾT ĐỊNH
Về cước vận chuyển hàng hóa bằng ô tô

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ THỌ

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Nghị định số 170/2003/NĐ-CP ngày 25 tháng 12 năm 2003 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Pháp lệnh Giá;

Căn cứ Thông tư số 15/2004/TT-BTC ngày 9 tháng 3 năm 2004 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 170/2003/NĐ-CP ngày 25 tháng 12 năm 2003 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Pháp lệnh Giá;

Xét đề nghị của Sở Tài chính tại Tờ trình số 79/TT-VG ngày 23 tháng 01 năm 2006,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Biểu cước vận chuyển hàng hóa bằng ô tô trên địa bàn tỉnh Phú Thọ (theo phụ lục đính kèm). Biểu cước này được áp dụng trong các trường hợp sau:

1. Xác định cước vận chuyển hàng hóa thanh toán từ nguồn vốn ngân sách Nhà nước.
2. Xác định đơn giá trợ giá, trợ cước của từng mặt hàng để làm căn cứ thanh toán kinh phí trợ giá, trợ cước hàng năm của tỉnh thực hiện chính sách miền núi.
3. Cước vận chuyển hàng hóa bằng ô tô quy định tại Quyết định này là mức tối đa và đã bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Điều 2. Giao Sở Tài chính chủ trì phối hợp với các cơ quan có liên quan hướng dẫn triển khai thực hiện Quyết định này.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực từ ngày ký, các quy định trước đây trái với Quyết định này đều bãi bỏ.

Đối với khối lượng hàng hóa đã ký hợp đồng vận chuyển trước ngày Quyết định này có hiệu lực nhưng chưa thực hiện việc vận chuyển thì áp dụng mức cước quy định tại Quyết định này.

Điều 4. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Thủ trưởng các cơ quan: Sở Tài chính, Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tư pháp, Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Xây dựng, Sở Giao thông vận tải, Sở Công nghiệp, Sở Thương mại và Du lịch, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Ban Dân tộc và Tôn giáo tỉnh, Kho bạc Nhà nước tỉnh, Chủ tịch UBND các huyện, thành, thị và các đơn vị có liên quan căn cứ Quyết định thực hiện.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Ngọc Hải(Đã ký)

BIỂU CƯỚC VẬN CHUYỂN HÀNG HÓA BẰNG Ô TÔ
Ban hành kèm theo Quyết định số: 441/QĐ-UBND
ngày 16 tháng 02 năm 2006 của UBND tỉnh Phú Thọ

I - BIỂU CƯỚC VẬN CHUYỂN HÀNG HÓA BẰNG Ô TÔ

1. Đơn giá cước cơ bản đối với hàng bậc 1 (gồm đất, cát, sỏi, đá xay, gạch các loại).

DVT: Đồng/tấn/km

Cự ly Vận chuyển (km)	LOẠI ĐƯỜNG				
	Loại 1	Loại 2	Loại 3	Loại 4	Loại 5
1	6.720	7.997	11.755	17.045	24.715
2	3.720	4.427	6.508	9.436	13.682
3	2.676	3.185	4.681	6.787	9.842
4	2.190	2.606	3.830	5.555	8.054
5	1.920	2.285	4.559	4.870	7.062
6	1.735	2.065	3.035	4.402	6.382
7	1.600	1.903	2.798	4.057	5.884
8	1.494	1.778	2.614	3.790	5.495
9	1.408	1.675	2.462	3.570	5.177
10	1.337	1.591	2.339	3.391	4.916
11	1.276	1.518	2.232	3.235	4.692
12	1.219	1.451	2.132	3.092	4.484
13	1.162	1.382	2.032	2.946	4.272
14	1.109	1.320	1.939	2.813	4.078
15	1.060	1.261	1.854	2.688	3.898
16	1.015	1.208	1.776	2.575	3.734
17	984	1.171	1.721	2.496	3.619
18	959	1.141	1.678	2.432	3.527
19	931	1.108	1.628	2.362	3.425
20	900	1.072	1.574	2.282	3.310
21	864	1.028	1.511	2.191	3.178
22	830	988	1.453	2.106	3.054
23	800	953	1.400	2.030	2.944
24	774	922	1.354	1.963	2.846

Cự ly Vận chuyển (Km)	LOẠI ĐƯỜNG				
	Loại 1	Loại 2	Loại 3	Loại 4	Loại 5
25	749	892	1.310	1.900	2.754
26	725	863	1.268	1.838	2.665
27	701	834	1.226	1.777	2.578
28	677	805	1.184	1.717	2.489
29	654	779	1.144	1.658	2.405
30	634	754	1.109	1.607	2.330
31 - 35	614	731	1.075	1.559	2.260
36 - 40	598	712	1.045	1.516	2.198
41 - 45	584	696	1.022	1.482	2.149
46 - 50	572	682	1.001	1.452	2.105
51 - 55	562	668	983	1.424	2.065
56 - 60	552	656	966	1.400	2.030
61 - 70	544	647	950	1.379	1.999
71 - 80	536	638	938	1.361	1.973
81 - 90	530	631	934	1.345	1.951
91 - 100	526	625	919	1.333	1.933
101 km trở lên	522	622	913	1.324	1.920

2. Đơn giá cước cơ bản đối với hàng bậc 2: Được tính bằng 1,1 lần cước hàng bậc 1.

Hàng bậc 2 bao gồm: Ngói, lương thực đóng bao, đá các loại (trừ đá xay), gỗ cây, than các loại, các loại quặng, sơn các loại, tranh, tre, nứa, lá, bương, vầu, hóp, sành, sứ, các thành phẩm và bán thành phẩm bằng gỗ (cửa, tủ, bàn, ghế, chân song...), các thành phẩm và bán thành phẩm kim loại (thanh, thỏi, dầm, lá, dây, cuộn, ống, trừ ống nước...).

3. Đơn giá cước cơ bản đối với hàng bậc 3: Được tính bằng 1,3 lần cước hàng bậc 1.

Hàng bậc 3 bao gồm: Lương thực rời, xi măng, vôi các loại, phân bón các loại (trừ phân động vật), xăng dầu, thuốc trừ sâu, trừ dịch, thuốc chống mối mọt, thuốc thú y, sách, báo, giấy viết. Giống cây trồng, nông sản phẩm, các loại vật tư, máy móc, thiết bị chuyên ngành, nhựa đường, cột điện, ống nước (bằng thép, bằng nhựa).

4. Đơn giá cước cơ bản đối với hàng bậc 4: Được tính bằng 1,4 lần cước hàng bậc 1.

Hàng bậc 4 bao gồm: Nhựa nhũ tương, muối các loại, thuốc chữa bệnh, phân động vật, bùn, các loại hàng dơ bẩn, kính các loại, hàng tinh vi, hàng thủy tinh, xăng dầu chứa bằng phi.

5. Trường hợp vận chuyển các mặt hàng không có tên trong danh mục 4 bậc hàng trên thì chủ hàng và chủ phương tiện căn cứ vào đặc tính của mặt hàng tương đương để xếp vào bậc hàng thích hợp khi tính cước vận chuyển.

II - CÁC TRƯỜNG HỢP ĐƯỢC TĂNG (CỘNG THÊM), GIẢM (TRỪ ĐI) CƯỚC SO VỚI MỨC CƯỚC CƠ BẢN QUY ĐỊNH

1. Cước vận chuyển một số hàng hóa trên một số tuyến đường khó khăn vùng cao của tỉnh miền núi, phải sử dụng phương tiện ba cầu chạy bằng xăng được cộng thêm 30% mức cước cơ bản.

2. Cước vận chuyển hàng hóa bằng phương tiện vận tải từ 3 tấn trở xuống (trừ xe công nông và các loại xe tương tự) được cộng thêm 30% mức cước cơ bản.

3. Cước vận chuyển hàng hóa kết hợp chiều về. Một chủ hàng vừa có hàng đi, vừa có hàng về trong một vòng quay phương tiện được giảm 10% tiền cước của số hàng vận chuyển chiều về.

4. Cước vận chuyển bằng phương tiện có thiết bị tự xếp dỡ hàng:

4.1. Hàng hóa vận chuyển bằng phương tiện có thiết bị tự đổ (xe ben), phương tiện có thiết bị nâng hạ (xe reo) cộng thêm 15% mức cước cơ bản.

4.2. Hàng hóa vận chuyển bằng phương tiện có thiết bị hút, xả (xe Tec) được cộng thêm 20% mức cước cơ bản.

4.3. Ngoài mức cước quy định tại điểm 4.1 và 4.2 nói trên, mỗi lần sử dụng:

a) Thiết bị tự đổ, thiết bị hút xả, được cộng thêm 3.000đ/tấn hàng.

b) Thiết bị nâng hạ, được cộng thêm 3.500đ/tấn hàng.

5. Đối với hàng hóa chứa trong Container: Bậc hàng tính cước là hàng bậc 3 cho tất cả các loại hàng chứa trong Container. Trọng lượng tính cước là trọng tải đăng ký của Container.

6. Trường hợp vận chuyển hàng thiếu tải, cước vận chuyển tính như sau:

a) Nếu hàng hóa vận chuyển chỉ xếp được dưới 50% trọng tải đăng ký của phương tiện thì trọng lượng tính cước bằng 80% trọng tải đăng ký phương tiện.

b) Nếu hàng hóa vận chuyển chỉ xếp được từ 50% - 90% trọng tải đăng ký của phương tiện thì trọng lượng tính cước bằng 90% trọng tải đăng ký phương tiện.

c) Nếu hàng hóa vận chuyển chỉ xếp được trên 90% trọng tải đăng ký của phương tiện thì trọng lượng tính cước bằng trọng lượng thực chở.

7. Trường hợp vận chuyển hàng quá khổ hoặc quá nặng bằng phương tiện vận tải thông thường: Cước vận chuyển cộng thêm 20% mức cước cơ bản.

8. Vận chuyển hàng siêu trường, siêu trọng phải sử dụng phương tiện vận tải đặc chủng: Áp dụng biểu cước do Bộ Giao thông Vận tải quy định.